

BÁO CÁO
Tình hình ước thực hiện NSNN năm 2024
và dự toán NSNN năm 2025

PHẦN THỨ NHẤT
TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NSNN NĂM 2024

Thực hiện Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa X, kỳ họp thứ 10 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 và Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa X, kỳ họp thứ 10 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành: Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc ban hành những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh năm 2024, cụ thể như sau:

- **Dự toán thu ngân sách nhà nước 11.100 tỷ đồng.**
 - + Thu nội địa..... 9.900 tỷ đồng.
 - + Thu xuất nhập khẩu 1.200 tỷ đồng.
- **Dự toán thu ngân sách địa phương (NSDP)11.158,5 tỷ đồng.**
 - + Thu cân đối NSDP 10.288,0 tỷ đồng.
 - + Thu NSTW bổ sung các CT mục tiêu, nhiệm vụ: 870,5 tỷ đồng.
- **Dự toán chi ngân sách địa phương11.169,6 tỷ đồng.**
 - + Chi cân đối NSDP:10.299,1 tỷ đồng.
 - + Chi các CT mục tiêu, nhiệm vụ: 870,5 tỷ đồng.
- **Bội chi ngân sách địa phương 11,1 tỷ đồng.**

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình ước thực hiện thu, chi NSNN năm 2024 như sau:

I. VỀ THU NSNN (Kèm theo biểu số 01, Phụ biểu: 1.1, 1.2)

Ước thực hiện tổng thu NSNN trên địa bàn 12.249,8 tỷ đồng, đạt 110,4% dự toán, tăng 6,5% cùng kỳ, gồm:

1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa 10.449,8 tỷ đồng, đạt 105,6% dự toán, tăng 6,2% cùng kỳ.
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 1.800 tỷ đồng, đạt 150% dự toán, tăng 8,3% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố (Tính riêng thu nội địa)

- Khối Tỉnh: 7.583,7 tỷ đồng, đạt 104,6% dự toán, tăng 12,2% cùng kỳ;

- Khối Huyện: 2.866,1 tỷ đồng, đạt 108,2% dự toán, giảm 6,9% cùng kỳ; trong đó: 09/9 huyện, thị xã, thành phố đều đạt và vượt dự toán.

II. VỀ CHI NSDP (Kèm theo biểu số 02, Phụ biểu số 2.1)

Ước thực hiện chi ngân sách địa phương: 13.529,2 tỷ đồng, đạt 121,1% dự toán, tăng 27,3% cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nhiệm vụ chi

- Chi cân đối NSDP: 11.551,9 tỷ đồng, đạt 112,2% dự toán, tăng 24,2% cùng kỳ, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 4.036,3 tỷ đồng, đạt 114,3% dự toán, tăng 17,1% cùng kỳ;

+ Chi thường xuyên: 7.287,5 tỷ đồng, đạt 111,3% dự toán, tăng 25,5% cùng kỳ.

- Chi các CTMT, nhiệm vụ: 1.977,3 tỷ đồng, đạt 227,1% dự toán, tăng 49,4% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố

- Khối Tỉnh: 5.919,9 tỷ đồng, đạt 108% dự toán;

- Khối Huyện: 7.609,3 tỷ đồng, đạt 133,8% dự toán.

III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSDP (Kèm theo biểu số 03)

1. Tổng thu NSDP 16.685,7 tỷ đồng.

- Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết 10.012,1 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW 1.817,4 tỷ đồng.

+ *Bổ sung cân đối* 464,6 tỷ đồng.

+ *Bổ sung CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ* 1.352,8 tỷ đồng.

- Thu kết dư ngân sách năm trước 48,4 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn 4.807,8 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSDP 16.713,9 tỷ đồng.

- Chi cân đối Ngân sách địa phương 11.551,9 tỷ đồng.

- Chi các CTMT, nhiệm vụ 1.977,3 tỷ đồng.

- Chi chuyển nguồn sang năm sau 3.184,7 tỷ đồng.

3. Bội chi (2-1) 28,2 tỷ đồng.

V. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NSNN NĂM 2024

1. Kết quả đạt được

1.1. Về thu ngân sách

Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời từ các cấp uỷ Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các Sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thị xã, thành phố; quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo thu đúng, đủ theo quy định. Tổng thu NSNN trên địa bàn đạt và vượt so với dự toán, trong đó tổng thu nội địa đạt và vượt so với dự toán, vượt tiến độ.

Có 01 khoản thu thuế sử dụng đất nông nghiệp phát sinh tăng ngoài dự toán giao và 11/15 khoản thu nội địa đạt từ 100% trở lên so với dự toán, gồm: Thu từ

DN có vốn ĐTNN đạt 118,6% dự toán, tăng 18,7% cùng kỳ; Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 109% dự toán, tăng 9,5% cùng kỳ; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 120,1% dự toán, giảm 2,1% cùng kỳ; Thuế bảo vệ môi trường đạt 100,7% dự toán, tăng 9,9% cùng kỳ; Thu phí và lệ phí đạt 125,5% dự toán, tăng 12,2% cùng kỳ; Thu tiền thuê đất đạt 100,1%, tăng 14,6% cùng kỳ; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 101,9% dự toán, tăng 7,5% cùng kỳ; Thu khác ngân sách đạt 139,2% dự toán, giảm 2% cùng kỳ; Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã đạt 124,6% dự toán, giảm 11,8% cùng kỳ; Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 203,6% dự toán, tăng 11,6% cùng kỳ; Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 114,7% dự toán, tăng 1,7% cùng kỳ. Nguyên nhân một số nguồn thu tăng cao so dự toán và cùng kỳ chủ yếu là do có dấu hiệu phục hồi, một số hộ sản xuất, kinh doanh và các doanh nghiệp trọng điểm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế GTGT tăng (như: Công ty TNHH Sailun Việt Nam tăng 174 tỷ đồng, Công ty CP Mặt Trời tăng 65 tỷ đồng, Công ty TNHH Cocreation Grass Corporation Việt Nam tăng 53 tỷ đồng, Công ty TNHH Brotex Việt Nam tăng 36 tỷ đồng, Công ty CP Thành Thành Công Biên Hòa tăng 31 tỷ đồng, Công ty TNHH XNK TMCN Hùng Duy tăng 27 tỷ đồng,...); các khoản thu khác ngân sách tăng đột biến do thu phạt, tịch thu, Công ty CP Đầu Tư và Hạ Tầng KCN Tân Hội nộp trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng 6 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Minh Toàn nộp tiền chậm nộp (hoàn bù trừ) 16 tỷ đồng. Nhìn chung, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tăng trưởng ổn định, các khó khăn, vướng mắc tiếp tục được tập trung tháo gỡ.

Có 09/9 huyện, thị xã, thành phố có số thu đạt trên 100% dự toán, gồm: Thành phố đạt 101,2%, Hòa Thành đạt 104,1%, Châu Thành đạt 104,6%, Dương Minh Châu đạt 114,2%; Trảng Bàng đạt 103,8%; Gò Dầu đạt 124,9%; Bến Cầu đạt 117%; Tân Biên đạt 110%, Tân Châu đạt 114,2%.

1.2. Về chi ngân sách

Thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển đạt 125,1% dự toán, tăng 14,9% cùng kỳ. Trong đó, chi từ nguồn cân đối NSDP đạt 114,3% dự toán, tăng 17,1% cùng kỳ; chi từ nguồn NSTW bổ sung đạt 178% dự toán, tăng 8,4% cùng kỳ. Đạt kết quả trên do có số giải ngân các dự án từ nguồn năm trước chuyển sang. Đối với chi đầu tư theo kế hoạch năm 2024, trong năm đã thực hiện được như sau: đến cuối quý I/2024 đã giao chi tiết 100% Kế hoạch HĐND tỉnh giao cho các dự án sử dụng vốn tỉnh quản lý và giao mức vốn hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố để các đơn vị chủ động chuẩn bị hồ sơ trình cấp thẩm quyền giao chi tiết đến từng dự án; Thực hiện Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh, đã thành lập Tổ công tác thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh (do Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính chủ trì) làm việc với các huyện, thị xã, thành phố và các chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh nhằm đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý các vướng mắc cụ thể của từng dự án, quyết tâm hoàn thành các mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công đã đề ra; UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn

2021-2025 và năm 2024, trong đó bổ sung các dự án mới, quan trọng, có tính chất lan tỏa góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Chỉ thường xuyên đảm bảo các nhu cầu chi theo dự toán, các lĩnh vực chi đạt vượt so dự toán, cụ thể: sự nghiệp kinh tế đạt 102,7%; sự nghiệp môi trường đạt 102,2%; sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề đạt 116,9%; sự nghiệp y tế đạt 103,1%; sự nghiệp văn hóa đạt 105,2%; sự nghiệp phát thanh truyền hình đạt 114,9%; sự nghiệp thể dục thể thao đạt 103,4%; sự nghiệp KH-CN đạt 103,1%; đảm bảo xã hội đạt 102,3%; quản lý hành chính đạt 118,9%;... Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách địa phương đảm bảo theo hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và trong phạm vi dự toán ngân sách được giao. Các đơn vị được giao quyền tự chủ về tài chính, sử dụng kinh phí tự chủ đúng quy định. Chủ động tăng cường thực hiện việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản công theo quy định.

2. Khó khăn, hạn chế

2.1. Về thu ngân sách

Trong năm 2024, mặc dù nhiều ngành, lĩnh vực tiếp tục xu hướng phục hồi và có triển vọng tích cực; nhiều chính sách, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đã và đang phát huy hiệu quả. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn những tồn tại, hạn chế và gặp nhiều khó khăn, thách thức khó lường làm ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước và thực hiện các quy định về miễn, giảm thuế. Có 4/15 khoản thu dưới 100% so với dự toán, gồm: Thu từ DNNN đạt 95,2% dự toán, giảm 1,7% cùng kỳ; Lệ phí trước bạ đạt 88,8%, tăng 2,3% cùng kỳ; Thuế thu nhập cá nhân đạt 94,7% dự toán, tăng 4,2% cùng kỳ; Thu tiền sử dụng đất đạt 73,7%, giảm 8,4% cùng kỳ. Nguyên nhân một số nguồn thu không đạt chủ yếu do chưa thực hiện được các dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất cấp tỉnh; thu từ thuế GTGT các doanh nghiệp trọng điểm của khu vực DNNN còn thấp và một số doanh nghiệp trọng điểm tại khu vực này nộp giảm so với cùng kỳ (do tác động của chính sách giảm thuế suất thuế GTGT từ 10% xuống 8%; ảnh hưởng từ chênh lệch giá mua và giá bán năng lượng điện từ đó Công ty Điện lực Tây Ninh có số thuế phát sinh giảm mạnh, Công ty CP Chế biến - XNK Gỗ Tây Ninh sản lượng tiêu thụ giảm,...); nhu cầu mua sắm, chuyển nhượng bất động sản tại địa phương còn thấp so với kỳ vọng, thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu phục hồi, số lượng hồ sơ giao dịch mua bán, chuyển nhượng bất động sản còn thấp, không đạt tiến độ dự toán.

2.2. Về chi ngân sách

Mặc dù, ước thực hiện chi đầu tư phát triển theo kế hoạch năm 2024 đạt vượt dự toán, tuy nhiên ước thực hiện chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất còn thấp (đạt 48% dự toán, giảm 25% cùng kỳ). Nguyên nhân đạt thấp chủ yếu do nguồn thu tiền sử dụng đất đạt thấp làm ảnh hưởng chi đầu tư phát triển của địa phương.

3. Về cân đối ngân sách

Nhìn chung, chi ngân sách địa phương được đảm bảo từ nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng, thu bổ sung từ ngân sách Trung ương đã cơ bản đảm bảo chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên theo nhiệm vụ dự toán được giao,

thực hiện tốt chỉ đạo, chủ trương của Trung ương, Tỉnh ủy trong công tác điều hành ngân sách, cắt giảm các khoản chi chưa thật sự cần thiết, tập trung nguồn lực để chi đầu tư, phục vụ tốt hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước, các cơ quan đảng, đoàn thể, đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

PHẦN THỨ HAI

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

A. DỰ BÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Tình hình quốc tế, khu vực vẫn đang trong giai đoạn nhiều biến động với những thay đổi sâu sắc về kinh tế, chính trị, xã hội, khó khăn, thách thức ngày càng phức tạp, khó lường hơn. Hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế lớn nhưng đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau gay gắt hơn; nhiều khó khăn, thách thức mới xuất hiện, khó lường hơn; chủ nghĩa bảo hộ và xu hướng liên kết mới trên thế giới đặt ra nhiều thách thức. Triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu còn đối mặt với nhiều nguy cơ, rủi ro.

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, đồng thời là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Ở trong nước, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, phát huy những thành tựu trong gần 40 năm đổi mới, cơ đồ, vị thế và uy tín của nước ta không ngừng được nâng cao dưới sự lãnh đạo của Đảng, giám sát chặt chẽ của Quốc hội, sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự ủng hộ, chia sẻ, đoàn kết, thống nhất của cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Tuy nhiên, nền kinh tế nước ta vẫn còn những điểm nghẽn, nhiều khó khăn, yếu kém nội tại chậm được khắc phục, năng lực cạnh tranh, tính tự chủ và khả năng thích ứng trước những tác động từ bên ngoài còn chưa cao; các vấn đề xã hội, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, an ninh mạng, an ninh nguồn nước... tiếp tục gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

Tỉnh ta tiếp tục đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, dịch bệnh trên người, trên cây trồng, vật nuôi còn diễn biến phức tạp; quy mô kinh tế, năng lực cạnh tranh của tỉnh chưa cao, nguồn lực đầu tư còn hạn chế, doanh nghiệp, người dân đã bị bào mòn của dịch bệnh,... Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời từ các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các Sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thị xã, thành phố quyết liệt, nỗ lực thực hiện hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong việc xác định và tập trung vào các giải pháp mang tính đột phá, nhằm tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương; tiếp tục kế thừa, phát huy thành quả đạt được, tập trung giải quyết những khó khăn, vướng mắc, nỗ lực phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất các nhiệm vụ và mục tiêu đề ra trong năm 2025.

B. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025 là năm cuối triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025, là năm quyết định hoàn thành việc thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Kế hoạch

tài chính - NSNN 5 năm 2021-2025 tỉnh Tây Ninh. Cùng với dự báo tình hình kinh tế thế giới, trong nước, cùng các yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xác định mục tiêu NSNN năm 2025 là: *Xây dựng dự toán NSNN năm 2025 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025-2027 theo hướng tích cực, linh hoạt, chủ động và mở rộng có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với thực tiễn và các dự báo phát triển KTXH trong nước và trên thế giới; phấn đấu thực hiện đến mức cao nhất các mục tiêu tài chính - ngân sách nhà nước năm 2025 và giai đoạn 2021-2025. Thực hiện chính sách tài khóa chủ động, linh hoạt, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đảm bảo nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng của đất nước, các ưu tiên phát triển KTXH nhằm thực hiện cao nhất các mục tiêu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 và tạo tiền đề thuận lợi cho giai đoạn tiếp theo.*

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025; các chế độ, chính sách nhà nước hiện hành. Dự toán NSNN năm 2025 phân bổ như sau:

I. VỀ THU NSNN (Kèm theo biểu số 04)

Tổng thu NSNN trên địa bàn là **13.158 tỷ đồng**, tăng 18,5% dự toán năm 2024 và tăng 7,4% ước thực hiện năm 2024, bao gồm:

- Thu nội địa: 11.458 tỷ đồng bằng với số Trung ương giao, tăng 15,7% dự toán năm 2024 và tăng 9,6% ước thực hiện năm 2024; trong đó: thu tiền sử dụng đất là 1.260 tỷ đồng, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết là 2.190 tỷ đồng

- Thu thuế xuất, nhập khẩu (Cục Hải quan thu): 1.700 tỷ đồng bằng với số Trung ương giao, tăng 41,7% dự toán năm 2024 và giảm 5,6% ước thực hiện năm 2024.

II. VỀ CHI NSDP (Kèm theo biểu số 05)

Tổng chi ngân sách địa phương: **13.082,1 tỷ đồng**, tăng 17,1% dự toán năm 2024, bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 12.478,2 tỷ đồng, tăng 21,2% dự toán năm 2024.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 603,9 tỷ đồng, giảm 30,6% dự toán năm 2024.

III. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: (Kèm theo biểu số 06):

1. Tổng thu NSDP 13.060,7 tỷ đồng.

- Thu cân đối NSDP hưởng 100% và thu điều tiết..... 10.563,5 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW 1.077,8 tỷ đồng.

+ *Bổ sung cân đối*..... 473,9 tỷ đồng.

+ *Bổ sung các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ*..... 603,9 tỷ đồng.

- Thu nguồn năm trước chuyển sang 1.419,4 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSDP 13.082,1 tỷ đồng.

- Chi cân đối ngân sách địa phương 12.478,2 tỷ đồng.

Trong đó:

+ *Chi đầu tư phát triển*..... 4.097,7 tỷ đồng.

- + Chi thường xuyên 8.126,5 tỷ đồng.
- + Chi bổ sung quỹ DTTC..... 1,0 tỷ đồng.
- + Chi trả nợ lãi do CQDP vay..... 0,9 tỷ đồng.
- + Chi dự phòng..... 252,1 tỷ đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ..... 603,9 tỷ đồng.

3. Bội chi NSDP 21,4 tỷ đồng.

II. Đánh giá thực hiện 05 năm giai đoạn 2021-2025 so với chỉ tiêu kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021-2025 do Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra

1. Kế hoạch thu NSNN, chi NSDP 5 năm giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021-2025 (viết tắt là Nghị quyết số 13/NQ-HĐND):

- Tổng thu NSNN 5 năm là 65.142,8 tỷ đồng, mục tiêu tốc độ tăng bình quân hàng năm là từ 10% trở lên; trong đó tổng thu nội địa 5 năm là 58.777,8 tỷ đồng, mục tiêu tốc độ tăng bình quân hàng năm là trên 10%.

- Tổng chi ngân sách địa phương là 74.863,3 tỷ đồng, tốc độ tăng chi bình quân hàng năm là 11,8%; trong đó: Chi cân đối NSDP: 63.566 tỷ đồng, tăng 65,6% so với giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 10,6%.

2. Kết quả thực hiện:

Qua ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2024 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương 05 năm giai đoạn 2021-2025 như sau:

- Tổng thu NSNN 5 năm là **59.482,6** tỷ đồng, đạt 91,3% so kế hoạch giai đoạn, tăng bình quân hàng năm là 5,4% - chưa đạt so chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra; trong đó tổng thu nội địa là **51.150,2** tỷ đồng, đạt 87% so kế hoạch giai đoạn, tốc độ tăng bình quân là 4,9% - chưa đạt so chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

- Tổng chi ngân sách địa phương là **58.635,5** tỷ đồng, đạt 78,3% so kế hoạch giai đoạn, tốc độ tăng chi bình quân hàng năm là 4,3% - chưa đạt so chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra; trong đó: Chi cân đối NSDP: **52.748,3** tỷ đồng, đạt 83% so kế hoạch giai đoạn, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 5,8% - chưa đạt so chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

3. Đánh giá chung:

Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021-2025 được đề ra trong bối cảnh kinh tế – xã hội thế giới, trong nước ổn định, tình hình kinh tế – xã hội trên địa bàn tỉnh có chiều hướng phát triển khả quan. Tuy nhiên, dịch bệnh Covid-19 bùng phát dữ dội vào năm đầu nhiệm kỳ đã khiến nền kinh tế thế giới và trong nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Thực hiện các chính sách ưu đãi, các ngành, lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế phục hồi tích cực, các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đã dần khôi phục lại việc sản xuất, kinh doanh, kinh tế trong nước và của tỉnh đã dần phục hồi vào 02 năm cuối nhiệm kỳ. Tuy nhiên, nguồn thu huy động vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh vẫn còn khó khăn, dẫn đến chỉ tiêu thu, chi ngân sách không đạt so với kế hoạch đã đề ra.

III. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2025

Để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, cần quán triệt và thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Về thu NSNN

- Các ngành, các cấp phải triển khai nhiệm vụ thu ngay từ đầu năm, thực hiện có hiệu quả Luật quản lý thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, trong đó, tập trung khai thác nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tổ chức kiện toàn Ban Chỉ đạo thu ngân sách tỉnh năm 2025 từ tỉnh đến huyện có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo các ngành, các cấp chính quyền tập trung đẩy mạnh tiến độ thu ngân sách nhà nước đạt và vượt kế hoạch được giao;
- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về nội dung các Luật, triển khai các chính sách thuế mới, công tác thông tin, tuyên truyền chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; tập trung tháo gỡ, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển ổn định, thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo tiền đề để tăng thu NSNN;
- Triển khai thực hiện Chương trình hành động số 173-CTr/TU ngày 27/3/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 23/11/2022 của Chính phủ ban hành hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW);
- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, phân tích đánh giá, dự báo sát khả năng thu, đề xuất giải pháp hiệu quả thu ngân sách trên địa bàn quản lý theo từng khoản thu, sắc thuế, địa bàn, ngành nghề, lĩnh vực; xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, nguồn thu còn dư địa, chưa khai thác hết, để tổ chức giao nhiệm vụ đến từng cán bộ, đơn vị, từng địa bàn làm căn cứ thực hiện. Cùng với đó, khai thác tăng thu các lĩnh vực như kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh theo chuỗi, cho thuê nhà và thu từ đất đai, khoán sản,...;
- Tăng cường quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; rà soát toàn bộ cơ sở dữ liệu về đối tượng, doanh thu và mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh trên địa bàn, chống thất thu NSNN; Tập trung thực hiện tốt công tác thu thuế phát sinh và thu hồi nợ đọng thuế, kiên quyết không để nợ đọng thuế gia tăng; thực hiện đúng quy trình xét miễn, giảm thuế, hoàn thuế; phân đấu thu thuế đạt chỉ tiêu được giao;
- Rà soát, khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã được phê duyệt; tập trung phân tích kỹ rủi ro, thu thập thông tin doanh nghiệp trước khi triển khai, tránh chồng chéo, nâng cao hiệu quả, chất lượng, các cuộc thanh kiểm tra; đẩy mạnh kiểm tra, giám sát kê khai thuế của người nộp thuế và tiến độ xử lý hồ sơ hoàn thuế theo đúng quy định. Tổ chức kiểm tra sau hoàn thuế kết hợp với thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế;
- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, việc khai báo tên hàng, mã

hàng, thuế suất, trị giá, số lượng,... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế;

- Thực hiện nghiêm Chi thị số 01/CT-TCT ngày 11/4/2023 của Tổng Cục Thuế về việc tăng cường các biện pháp rà soát, kiểm tra hóa đơn nhằm ngăn chặn gian lận trong việc sử dụng hóa đơn;

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao tinh thần trách nhiệm đội ngũ CBCC trong thực thi công vụ và thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng, tiết kiệm chống lãng phí; thực hiện nghiêm các kiến nghị, kết luận của Kiểm toán nhà nước.

2. Về chi ngân sách

- Thực hiện quản lý vốn đầu tư công đảm bảo theo Luật Đầu tư công, các chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đảm bảo đúng quy định. Đối với vốn đầu tư công từ nguồn thu hoạt động Xổ số kiến thiết được sử dụng để đầu tư các công trình theo quy định, trong đó tập trung cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn;

- Đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công, tập trung, ưu tiên công trình trọng điểm, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, tránh thất thoát, lãng phí, phát huy vai trò đầu tư công làm vốn khuyến khích, thu hút các nguồn lực xã hội;

- Các chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện dự án trong phạm vi kế hoạch vốn được giao để không bị áp lực về kế hoạch vốn (tránh gây nợ đọng XDCCB), có giải pháp đẩy nhanh tiến độ thi công nhằm giảm tải cho những tháng mùa mưa, đảm bảo thực hiện hoàn thành kế hoạch, hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán và tất toán các dự án hoàn thành, phối hợp với đơn vị thi công thực hiện đầy đủ, kịp thời các thủ tục để giải ngân vốn theo tiến độ thi công và kế hoạch vốn được giao, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đảm bảo đúng quy định;

- Quản lý, kiểm soát chặt chẽ nợ chính quyền địa phương. Bố trí thanh toán trả nợ gốc, lãi đầy đủ, đúng hạn;

- Các cơ quan chuyên môn tích cực phối hợp, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình phân khai vốn, điều chỉnh vốn, quản lý vốn và thanh toán vốn đầu tư công; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, khắc phục tình trạng đầu năm chủ quan thiếu tích cực, dồn vào những tháng cuối năm dẫn đến không hoàn thành kế hoạch vốn được giao;

- Thực hiện công tác kiểm soát vốn đầu tư công đồng thời tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh việc giải ngân vốn; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc hoàn thiện thủ tục đầu tư để đẩy nhanh giải ngân vốn đã được giao;

- Quản lý chặt chẽ các khoản chi thường xuyên bảo đảm đúng dự toán được duyệt và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ đột xuất mang tính cấp thiết; các đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện và giải ngân kế hoạch

vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ và kinh phí được giao kịp thời theo tiến độ dự toán. Tiếp tục cơ cấu lại chi NSNN, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng NSNN.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra

- Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Người đại diện vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước thực hiện tốt chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng có hiệu quả tài sản công, sử dụng kinh phí nhà nước đúng định mức, chế độ theo quy định. Cơ quan Tài chính, Kho bạc nhà nước thực hiện tốt việc quản lý và kiểm soát chi đối với các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách đúng quy định.

- Các cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành tăng cường công tác thanh kiểm tra đối với các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN, qua đó kịp thời chấn chỉnh, xử lý các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, tham nhũng.

- Thực hiện công khai tài chính ở các ngành, các cấp, các doanh nghiệp nhà nước theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KH&ĐT;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT. VPUBND tỉnh.

5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

DANH MỤC
BÁO CÁO TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NSNN NĂM 2024
VÀ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025

Số TT	Số hiệu	Tên biểu	Ghi chú
1	Biểu 01	Ước thực hiện thu NSNN năm 2024	
2	Biểu 1.1	Ước thu ngân sách nhà nước năm 2024 tỉnh - huyện, thị xã, thành phố	
3	Biểu 1.2	Ước thu ngân sách nhà nước năm 2024 huyện, thị xã, thành phố	
4	Biểu 02	Ưáo cáo ước thực hiện chi NSDP năm 2024	
5	Biểu 2.1	Ước thực hiện chi NSDP năm 2024 (tỉnh + huyện, thị xã, thành phố)	
6	Biểu 03	Cân đối thu, chi NSDP năm 2024	
7	Biểu 04	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025	
8	Biểu 4.1	Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 cấp huyện, thị xã, thành phố	
9	Biểu 05	Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh - huyện, thị xã, thành phố	
10	Biểu 06	Cân đối dự toán thu, chi ngân sách tỉnh, huyện, thị xã, thành phố năm 2025	

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số 513/BC-UBND ngày 25/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh %	
				U' TH 2024/ DT 2024	U' TH 2024/ cùng kỳ
1	2	3	4	5=4/3	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.100.000	12.249.815	110,4%	106,5%
I	Thu nội địa	9.900.000	10.449.815	105,6%	106,2%
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	345.000	328.505	95,2%	98,3%
1.1	Thu từ DNNN trung ương	280.000	248.037	88,6%	94,9%
1.2	Thu từ DNNN địa phương	65.000	80.468	123,8%	110,2%
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.473.000	1.746.567	118,6%	118,7%
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.100.000	2.288.750	109,0%	109,5%
4	Lệ phí trước bạ	455.000	404.057	88,8%	102,3%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	24.026	120,1%	97,3%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		609		
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000	1.164.328	94,7%	104,2%
8	Thuế bảo vệ môi trường	415.000	417.720	100,7%	109,9%
9	Thu phí, lệ phí	451.000	565.859	125,5%	112,2%
10	Thu tiền sử dụng đất	1.050.000	773.717	73,7%	91,6%
11	Thu tiền thuê đất	200.000	200.140	100,1%	114,6%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	22.410	101,9%	107,5%
13	Thu khác ngân sách	235.000	327.105	139,2%	98,0%
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,...tại xã	2.000	2.492	124,6%	88,2%
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	4.072	203,6%	111,6%
16	Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.900.000	2.179.458	114,7%	101,7%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.200.000	1.800.000	150,0%	108,3%

ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

TỈNH - HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo báo cáo số... 5.13.../BC-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Ước thực hiện năm 2024			So sánh ước thực hiện năm 2024 với					
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán			Cùng kỳ		
								Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5	12	13	14
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.100.000	8.449.900	2.650.100	12.249.815	9.383.691	2.866.124	110,4%	111,1%	108,2%	106,5%	111,4%	93,1%
I	Thu nội địa	9.900.000	7.249.900	2.650.100	10.449.815	7.583.691	2.866.124	105,6%	104,6%	108,2%	106,2%	112,2%	93,1%
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	345.000	345.000	0	328.505	328.505	0	95,2%	95,2%		98,3%	98,3%	
1.1	Thu từ DNNN trung ương	280.000	280.000		248.037	248.037		88,6%	88,6%		94,9%	94,9%	
1.2	Thu từ DNNN địa phương	65.000	65.000		80.468	80.468		123,8%	123,8%		110,2%	110,2%	
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.473.000	1.473.000		1.746.567	1.746.567		118,6%	118,6%		118,7%	118,7%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.100.000	1.085.700	1.014.300	2.288.750	1.226.568	1.062.182	109,0%	113,0%	104,7%	109,5%	147,9%	84,2%
4	Lệ phí trước bạ	455.000		455.000	404.057	0	404.057	88,8%		88,8%	102,3%		102,3%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000		20.000	24.026	0	24.026	120,1%		120,1%	97,3%		97,3%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0			609	0	609						
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000	732.500	497.500	1.164.328	780.390	383.938	94,7%	106,5%	77,2%	104,2%	111,0%	92,8%
8	Thuế bảo vệ môi trường	415.000	415.000		417.720	417.720		100,7%	100,7%		109,9%	109,9%	
9	Thu phí, lệ phí	451.000	415.200	35.800	565.859	526.986	38.873	125,5%	126,9%	108,6%	112,2%	112,2%	111,3%
10	Thu tiền sử dụng đất	1.050.000	550.000	500.000	773.717	2.531	771.186	73,7%	0,5%	154,2%	91,6%		91,3%
11	Thu tiền thuê đất	200.000	190.000	10.000	200.140	183.084	17.056	100,1%	96,4%	170,6%	114,6%	116,1%	100,8%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	22.000		22.410	22.410		101,9%	101,9%		107,5%	107,5%	
13	Thu khác ngân sách	235.000	119.500	115.500	327.105	165.400	161.705	139,2%	138,4%	140,0%	98,0%	66,6%	189,9%
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,...tại xã	2.000		2.000	2.492	0	2.492	124,6%		124,6%	88,2%		88,2%
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	2.000		4.072	4.072		203,6%	203,6%		111,6%	111,6%	
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.900.000	1.900.000		2.179.458	2.179.458		114,7%	114,7%		101,7%	101,7%	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.200.000	1.200.000		1.800.000	1.800.000		150,0%	150,0%		108,3%	108,3%	

ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ(Kèm theo báo cáo số...**513**...../BC-UBND ngày **23**.../11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán	Ước thực hiện năm 2024	So sánh ƯTH so DT	
				Tương đối	Tuyệt đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2/I</i>	<i>4=2-I</i>
	TỔNG CỘNG	2.650.100	2.866.124	108,2%	216.024
1	Thành phố Tây Ninh	714.235	722.868	101,2%	8.633
2	Thị xã Hòa Thành	355.430	370.047	104,1%	14.617
3	Huyện Châu Thành	222.280	232.427	104,6%	10.147
4	Huyện Dương Minh Châu	222.465	253.985	114,2%	31.520
5	Thị xã Trảng Bàng	301.050	312.364	103,8%	11.314
6	Huyện Gò Dầu	258.970	323.556	124,9%	64.586
7	Huyện Bến Cầu	111.000	129.887	117,0%	18.887
8	Huyện Tân Biên	229.670	252.585	110,0%	22.915
9	Huyện Tân Châu	235.000	268.404	114,2%	33.404

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSDP NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số ... **543** .../BC-UBND ngày **25**./11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đvt: Triệu đồng

S tt	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024		UTH năm 2024	So sánh UTH năm 2023		
			Dự toán (TW)	Dự toán (ĐP)		Dự toán (TW)	Dự toán (ĐP)	Cùng kỳ
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CHI (A+B)	10.623.617	11.093.408	11.169.584	13.529.173	122,0%	121,1%	127,3%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.300.492	10.222.865	10.299.041	11.551.876	113,0%	112,2%	124,2%
I	Chi đầu tư phát triển	3.446.926	3.453.946	3.530.122	4.036.320	116,9%	114,3%	117,1%
1.1	Chi từ nguồn NSDP	682.677	562.846	569.022	1.090.950	193,8%	191,7%	159,8%
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	671.741	1.000.000	1.050.000	503.703	50,4%	48,0%	75,0%
1.3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.770.634	1.880.000	1.900.000	2.413.436	128,4%	127,0%	136,3%
1.4	Chi từ nguồn bội chi NSDP	31.916	11.100	11.100	28.231	254,3%	254,3%	88,5%
1.5	Chi đầu tư phát triển khác	289.958						
II	Chi thường xuyên	5.805.710	6.562.584	6.544.897	7.287.531	111,0%	111,3%	125,5%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	717.044		833.354	855.670		102,7%	119,3%
2	Sự nghiệp môi trường	102.141		136.026	139.065		102,2%	136,1%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.350.568	2.629.875	2.702.994	3.158.681	120,1%	116,9%	134,4%
4	Chi sự nghiệp Y tế	552.120		536.647	553.056		103,1%	100,2%
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	96.943		113.942	119.841		105,2%	123,6%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	44.219		76.409	87.819		114,9%	198,6%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	29.469		39.124	40.463		103,4%	137,3%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24.218	29.874	35.049	36.136	121,0%	103,1%	149,2%
9	Chi đảm bảo xã hội	433.827		497.168	508.683		102,3%	117,3%
10	Chi quản lý hành chính	1.048.675		1.098.525	1.306.361		118,9%	124,6%
11	Chi An ninh quốc phòng	390.814	0	414.540	419.533		101,2%	107,3%
a	An ninh	143.543		164.889	168.714		102,3%	117,5%
b	Quốc phòng	247.271		249.651	250.819		100,5%	101,4%
12	Chi khác ngân sách	15.670		61.119	62.222		101,8%	397,1%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	705	1.100	1.100	1.100	100,0%	100,0%	155,9%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000	1.000	3.000	300,0%	300,0%	300,0%
V	Dự phòng ngân sách	46.150	204.235	213.870	223.925	109,6%	104,7%	485,2%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			8.052	0		0,0%	
VII	Chi trả nợ gốc							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.323.125	870.543	870.543	1.977.297	227,1%	227,1%	149,4%
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	196.458	195.288	195.288	237.687	121,7%	121,7%	121,0%
a	Vốn đầu tư phát triển	134.327	124.616	124.616	125.400	100,6%	100,6%	93,4%
b	Vốn sự nghiệp	62.130	70.672	70.672	112.287	158,9%	158,9%	180,7%
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	38.476	42.702	42.702	73.143	171,3%	171,3%	190,1%
1	Vốn đầu tư phát triển	3.955	3.699	3.699	3.699	100,0%	100,0%	93,5%
2	Vốn sự nghiệp	34.521	39.003	39.003	69.444	178,0%	178,0%	201,2%
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	145.580	143.766	143.766	148.053	103,0%	103,0%	101,7%
1	Vốn đầu tư phát triển	122.231	116.570	116.570	116.609	100,0%	100,0%	95,4%
2	Vốn sự nghiệp	23.350	27.196	27.196	31.444	115,6%	115,6%	134,7%
III	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12.401	8.820	8.820	16.490	187,0%	187,0%	133,0%
1	Vốn đầu tư phát triển	8.142	4.347	4.347	5.092	117,1%	117,1%	62,5%
2	Vốn sự nghiệp	4.260	4.473	4.473	11.398	254,8%	254,8%	267,6%
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.126.667	675.255	675.255	1.739.610	257,6%	257,6%	154,4%
I	Chi đầu tư phát triển	1.047.934	595.760	595.760	1.156.591	194,1%	194,1%	110,4%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	84.574						0,0%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	963.360	595.760	595.760	1.156.591	194,1%	194,1%	120,1%
II	Chi thường xuyên	78.734	79.495	79.495	583.019	733,4%	733,4%	740,5%
II.1	Vốn ngoài nước							
II.2	Vốn trong nước	78.734	79.495	79.495	583.019	733,4%	733,4%	740,5%
1	Chi thực hiện một số CTMT, nhiệm vụ	78.734	79.495	79.495	583.019	733,4%	733,4%	740,5%

Đvt: Triệu đồng

S tt	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024		UTH năm 2024	So sánh UTH năm 2023		
			Dự toán (TW)	Dự toán (ĐP)		Dự toán (TW)	Dự toán (ĐP)	Cùng kỳ
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.310	9.920	9.920	9.920	100,0%	100,0%	96,2%
1.2	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	10.999	10.861	10.861	10.861	100,0%	100,0%	98,7%
1.3	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	56.151	58.484	58.484	58.484	100,0%	100,0%	104,2%
1.4	Kinh phí phân giới cắm mốc	165	230	230	230	100,0%	100,0%	139,8%
1.5	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, hộ gia đình, các nhân trong khu vực phân giới cắm mốc biên giới VN-CPC				482.243			
1.6	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH từ năm 2023 trở về trước và hỗ trợ chi trả chế độ cho số lượng biên chế giáo viên được bổ sung theo Quyết định số 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị (theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ)				21.281			
1.7	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật địa phương	653						0,0%
1.8	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	320						0,0%
1.9	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp XH và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; CT phát triển công tác XH	136						0,0%
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.711.153	0	2.028.661	3.074.783		151,6%	113,4%
1	Chi bổ sung cân đối	1.131.346		1.143.446	1.143.446		100,0%	101,1%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	1.579.807		885.215	1.931.337		218,2%	122,3%
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	20.191						0,0%
E	CHI CHUYỂN NGUỒN	6.808.951			3.184.732			46,8%
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	20.163.911	11.093.408	13.198.245	19.788.687	178,4%	149,9%	98,1%

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSDP NĂM 2024(Kèm theo báo cáo số...**513**...../BC-UBND ngày **25**./**11**/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đvt: Triệu đồng

S tt	Nội dung	DT 2024	Gồm		Tổng UTH 2024	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, tx, thành phố		Tỉnh	Huyện, tx, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, tx, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI (A+B)	11.169.584	5.482.151	5.687.433	13.529.173	5.919.878	7.609.294	121,1%	108,0%	133,8%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.299.041	4.849.201	5.449.840	11.551.876	4.719.374	6.832.502	112,2%	97,3%	125,4%
I	Chi đầu tư phát triển	3.530.122	2.232.122	1.298.000	4.036.320	2.011.202	2.025.118	114,3%	90,1%	156,0%
1.1	Chi từ nguồn NSDP	569.022	349.022	220.000	1.090.950	774.220	316.730	191,7%	221,8%	144,0%
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.050.000	550.000	500.000	503.703	2.531	501.172	48,0%	0,5%	100,2%
1.3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.900.000	1.322.000	578.000	2.413.436	1.206.220	1.207.216	127,0%	91,2%	208,9%
1.4	Chi từ nguồn bội chi NSDP	11.100	11.100		28.231	28.231	0	254,3%	254,3%	
II	Chi thường xuyên	6.544.897	2.489.296	4.055.601	7.287.531	2.595.289	4.692.242	111,3%	104,3%	115,7%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	833.354	427.503	405.851	855.670	433.117	422.554	102,7%	101,3%	104,1%
2	Sự nghiệp môi trường	136.026	30.992	105.034	139.065	30.992	108.073	102,2%	100,0%	102,9%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.702.994	651.075	2.051.919	3.158.681	695.105	2.463.576	116,9%	106,8%	120,1%
4	Chi sự nghiệp Y tế	536.647	502.729	33.918	553.056	519.003	34.053	103,1%	103,2%	100,4%
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	113.942	74.691	39.251	119.841	77.826	42.015	105,2%	104,2%	107,0%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	76.409	67.972	8.437	87.819	78.945	8.873	114,9%	116,1%	105,2%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	39.124	30.250	8.874	40.463	31.340	9.123	103,4%	103,6%	102,8%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	35.049	33.879	1.170	36.136	34.879	1.257	103,1%	103,0%	107,4%
9	Chi đảm bảo xã hội	497.168	136.911	360.257	508.683	108.813	399.870	102,3%	79,5%	111,0%
10	Chi quản lý hành chính	1.098.525	393.793	704.732	1.306.361	447.068	859.293	118,9%	113,5%	121,9%
11	Chi An ninh quốc phòng	414.540	118.079	296.461	419.533	118.079	301.454	101,2%	100,0%	101,7%
a	An ninh	164.889	33.768	131.121	168.714	33.768	134.946	102,3%	100,0%	102,9%
b	Quốc phòng	249.651	84.311	165.340	250.819	84.311	166.508	100,5%	100,0%	100,7%
12	Chi khác ngân sách	61.119	21.422	39.697	62.222	20.122	42.100	101,8%	93,9%	106,1%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100	1.100		1.100	1.100	0	100,0%	100,0%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000		3.000	3.000	0	300,0%	300,0%	
V	Dự phòng ngân sách	213.870	117.631	96.239	223.925	108.783	115.142	104,7%	92,5%	119,6%

S tt	Nội dung	DT 2024	Gồm		Tổng UTH 2024	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, tx, thành phố		Tỉnh	Huyện, tx, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, tx, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.052	8.052		0			0,0%	0,0%	
VII	Chi trả nợ gốc	0			0	0	0			
B	<u>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</u>	870.543	632.950	237.593	1.977.297	1.200.504	776.792	227,1%	189,7%	326,9%
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	195.288	13.927	181.361	237.687	34.141	203.546	121,7%	245,1%	112,2%
a	Vốn đầu tư phát triển	124.616	3.699	120.917	125.400	3.699	121.701	100,6%	100,0%	100,6%
b	Vốn sự nghiệp	70.672	10.228	60.444	112.287	30.442	81.845	158,9%	297,6%	135,4%
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	42.702	10.023	32.679	73.143	23.021	50.123	171,3%	229,7%	153,4%
1	Vốn đầu tư phát triển	3.699	3.699		3.699	3.699	0	100,0%	100,0%	
2	Vốn sự nghiệp	39.003	6.324	32.679	69.444	19.322	50.123	178,0%	305,5%	153,4%
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	143.766	2.481	141.285	148.053	4.481	143.572	103,0%	180,6%	101,6%
1	Vốn đầu tư phát triển	116.570	0	116.570	116.609	0	116.609	100,0%		100,0%
2	Vốn sự nghiệp	27.196	2.481	24.715	31.444	4.481	26.963	115,6%	180,6%	109,1%
III	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.820	1.423	7.397	16.490	6.639	9.851	187,0%	466,6%	133,2%
1	Vốn đầu tư phát triển	4.347	0	4.347	5.092	0	5.092	117,1%		117,1%
2	Vốn sự nghiệp	4.473	1.423	3.050	11.398	6.639	4.759	254,8%	466,6%	156,0%
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	675.255	619.023	56.232	1.739.610	1.166.363	573.246	257,6%	188,4%	1019,4%
I	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>595.760</u>	<u>583.760</u>	<u>12.000</u>	<u>1.156.591</u>	<u>1.109.819</u>	<u>46.772</u>	<u>194,1%</u>	<u>190,1%</u>	<u>389,8%</u>
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	0			0	0	0			
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	595.760	583.760	12.000	1.156.591	1.109.819	46.772	194,1%	190,1%	389,8%
II	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>79.495</u>	<u>35.263</u>	<u>44.232</u>	<u>583.019</u>	0	0	733,4%	0,0%	0,0%
II.1	Vốn ngoài nước					0	0			
II.2	Vốn trong nước	79.495	35.263	44.232	583.019	56.544	526.475	733,4%	160,3%	1190,3%
1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	79.495	35.263	44.232	583.019	56.544	526.475	733,4%	160,3%	1190,3%
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.920	3.516	6.404	9.920	3.516	6.404	100,0%	100,0%	100,0%
1.2	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	10.861	10.861		10.861	10.861	0	100,0%	100,0%	
1.3	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.484	20.656	37.828	58.484	20.656	37.828	100,0%	100,0%	100,0%
1.4	Kinh phí phân giới cắm mốc	230	230		230	230	0	100,0%	100,0%	

S tt	Nội dung	DT 2024	Gồm		Tổng UTH 2024	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, tx, thành phố		Tỉnh	Huyện, tx, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, tx, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9
1.5	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, hộ gia đình, các nhân trong khu vực phân giới cắm mốc biên giới VN-CPC	0			482.243	0	482.243			
1.6	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH từ năm 2023 trở về trước và hỗ trợ chi trả chế độ cho số lượng biên chế giáo viên được bổ sung theo Quyết định số 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị (theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ)	0			21.281	21.281	0			
2	<i>Chi các chương trình mục tiêu</i>	0	0	0	0	0	0			
		0			0					
C	<u>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</u>	<u>2.028.661</u>	<u>2.028.661</u>	<u>0</u>	<u>3.074.783</u>	<u>3.074.783</u>	<u>0</u>	<u>151,6%</u>	<u>151,6%</u>	
1	Chi bổ sung cân đối	1.143.446	1.143.446		1.143.446	1.143.446	0	100,0%	100,0%	
2	Chi bổ sung có mục tiêu	885.215	885.215		1.931.337	1.931.337	0	218,2%	218,2%	
D	<u>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</u>	<u>0</u>								
E	<u>CHI CHUYỂN NGUỒN</u>	<u>0</u>			<u>3.184.732</u>	<u>1.878.113</u>	<u>1.306.619</u>			
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	<u>13.198.245</u>	<u>7.510.812</u>	<u>5.687.433</u>	<u>19.788.687</u>	<u>10.872.774</u>	<u>8.915.913</u>	<u>149,9%</u>	<u>144,8%</u>	<u>156,8%</u>

CÂN ĐỐI THU, CHI NSDP NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số... **513**...../BC-UBND ngày **25/11**/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

S TT	Chi tiêu	DỰ TOÁN 2024			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024			SO SÁNH TỶ LỆ % (UTH 2024/DT2024)		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra		NSDP	Trong đó	
			NS tỉnh	NS huyện, tx, thành phố		NS tỉnh	NS huyện, tx, thành phố		NS tỉnh	NS huyện, tx, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	6=7+8	7	8	9=6/1	10=7/2	11=8/3
A	TỔNG THU NSDP	11.158.484	7.499.712	5.687.433	16.685.674	10.844.543	8.915.913	149,5%	144,6%	156,8%
I	Thu cân đối NSDP	10.287.941	6.629.169	5.449.840	14.708.377	8.924.203	8.139.121	143,0%	134,6%	149,3%
1	Nguồn cân đối	9.996.084	6.622.993	5.164.159	10.476.702	6.624.000	6.207.649	104,8%	100,0%	120,2%
1.1	Thu 100% + điều tiết	9.531.435	6.158.344	3.373.091	10.012.053	6.159.351	3.852.702	105,0%	100,0%	114,2%
1.2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	464.649	464.649	1.791.068	464.649	464.649	2.354.947	100,0%	100,0%	131,5%
a	- BS cân đối	464.649	464.649	1.143.446	464.649	464.649	1.143.446	100,0%	100,0%	100,0%
b	- Bổ sung bù nguồn CCTL	0								161,5%
c	- KP thường xuyên	0		69.622			112.466			190,1%
d	- Vốn ĐT XD CB	0		578.000			1.099.035			
2	Thu chuyển nguồn năm trước sang	291.857	6.176	285.681	4.183.310	2.298.504	1.884.806	1433,3%	37216,7%	659,8%
	Thu chuyển nguồn CCTL	285.681		285.681	3.651.976	1.998.407	1.653.569			
	Thu chuyển nguồn tăng thu, TKC, kết dư (chi trả nợ)	6.176	6.176		6.559	6.559				
	Thu chuyển nguồn khác				524.775	293.538	231.237			
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	0			48.365	1.700	46.665			
II	Từ nguồn TW bổ sung CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	870.543	870.543	237.593	1.352.786	1.352.786	719.836	155,4%	155,4%	303,0%
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	0			0					
	- Bổ sung chi đầu tư phát triển	595.760	595.760	12.000	595.760	595.760	12.000	100,0%	100,0%	100,0%
	- Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	79.495	79.495	44.232	561.738	561.738	526.475	706,6%	706,6%	1190,3%
	- Bổ sung Chương trình MTQG	195.288	195.288	181.361	195.288	195.288	181.361	100,0%	100,0%	100,0%
III	Thu chuyển nguồn năm trước sang (NSTW)				624.511	567.554	56.957			
B	TỔNG CHI NSDP	11.169.584	7.510.812	5.687.433	16.713.904	10.872.774	8.915.913	149,6%	144,8%	156,8%
I	Chi cân đối NSDP	10.299.041	4.849.201	5.449.840	11.551.876	4.719.374	6.832.502	112,2%	97,3%	125,4%
1	Chi ĐTP	3.530.122	2.232.122	1.298.000	4.036.320	2.011.202	2.025.118	114,3%	90,1%	156,0%
	- Nguồn NSDP	569.022	349.022	220.000	1.090.950	774.220	316.730	191,7%	221,8%	144,0%
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.050.000	550.000	500.000	503.703	2.531	501.172	48,0%	0,5%	100,2%
	- Nguồn thu tiền thuê đất	0			0					

S TT	Chi tiêu	DỰ TOÁN 2024			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024			SO SÁNH TỶ LỆ % (UTH 2024/DT2024)		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra		NSDP	Trong đó	
			NS tỉnh	NS huyện, tx, thành phố		NS tỉnh	NS huyện, tx, thành phố		NS tỉnh	NS huyện, tx, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	6=7+8	7	8	9=6/1	10=7/2	11=8/3
	- Nguồn thu XSKT	1.900.000	1.322.000	578.000	2.413.436	1.206.220	1.207.216	127,0%	91,2%	208,9%
	- Nguồn bội chi NSDP	11.100	11.100		28.231	28.231	0	254,3%	254,3%	
2	Chi Thường xuyên	6.544.896	2.489.296	4.055.601	7.287.531	2.595.289	4.692.242	111,3%	104,3%	115,7%
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	2.702.192	651.075	2.051.117	3.158.681	695.105	2.463.576	116,9%	106,8%	120,1%
	- Khoa học công nghệ	35.049	33.879	1.170	36.136	34.879	1.257	103,1%	103,0%	107,4%
	- Chi thường xuyên còn lại	3.807.655	1.804.342	2.003.314	4.092.713	1.865.305	2.227.408	107,5%	103,4%	111,2%
3	Chi trả nợ lãi do CQDP vay	1.100	1.100		1.100	1.100		100,0%	100,0%	
4	Chi bổ sung Quỹ DTTC	1.000	1.000		3.000	3.000	0	300,0%	300,0%	
5	Dự phòng	213.870	117.631	96.239	223.925	108.783	115.142	104,7%	92,5%	119,6%
6	Chi tạo nguồn CCTL	8.052	8.052					0,0%	0,0%	
7	Chi trả nợ gốc	0			0					
II	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ (nguồn Trung ương bổ sung)	870.543	632.950	237.593	1.977.297	1.200.504	776.792	227,1%	189,7%	326,9%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	195.288	13.927	181.361	237.687	34.141	203.546	121,7%	245,1%	112,2%
1.1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	42.702	10.023	32.679	73.143	23.021	50.123	171,3%	229,7%	153,4%
1.2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	143.766	2.481	141.285	148.053	4.481	143.572	103,0%	180,6%	101,6%
1.3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.820	1.423	7.397	16.490	6.639	9.851	187,0%	466,6%	133,2%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	675.255	619.023	56.232	1.739.610	1.166.363	573.246	257,6%	188,4%	1019,4%
2.1	Chi đầu tư phát triển	595.760	583.760	12.000	1.156.591	1.109.819	46.772	194,1%	190,1%	389,8%
a	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	0			0					
b	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	595.760	583.760	12.000	1.156.591	1.109.819	46.772	194,1%	190,1%	389,8%
2.2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	79.495	35.263	44.232	583.019	56.544	526.475	733,4%	160,3%	1190,3%
	Vốn ngoài nước	0			0					
	Vốn trong nước	79.495	35.263	44.232	583.019	56.544	526.475	733,4%	160,3%	1190,3%
III	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	0	2.028.661	0	0	3.074.783	0		151,6%	
	- BS cân đối		1.143.446			1.143.446			100,0%	
	- Bổ sung bù nguồn CCTL									
	- Bổ sung có mục tiêu		885.215			1.931.337			218,2%	
IV	Chi chuyển nguồn				3.184.732	1.878.113	1.306.619			
	Nguồn CCTL và các nhiệm vụ				3.184.732	1.878.113	1.306.619			

S TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN 2024			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024			SO SÁNH TỶ LỆ % (UTH 2024/DT2024)		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra		NSDP	Trong đó	
			NS tỉnh	NS huyện, tx, thành phố		NS tỉnh	NS huyện, tx, thành phố		NS tỉnh	NS huyện, tx, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	6=7+8	7	8	9=6/1	10=7/2	11=8/3
<u>C</u>	<u>BÔI THU NSDP (A-B)</u>	<u>0</u>		<u>0</u>						
<u>D</u>	<u>BÔI CHI NSDP (B-A)</u>	<u>11.100</u>	<u>11.100</u>	<u>0</u>	<u>28.231</u>	<u>28.231</u>	<u>0</u>	<u>254,3%</u>	<u>254,3%</u>	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025
TỈNH - HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
 (Kèm theo báo cáo số **513**/BC-UBND ngày **25/4** 2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Năm 2024						Năm 2025			So sánh (%)					
		Dự toán			Ước thực hiện			Địa phương			DT 2025 với DT 2024			DT 2025 với UTH 2024		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	10=11+12	11	12	13=10/3	14=11/4	15=12/5	16=10/6	17=11/7	18=12/8
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.100.000	8.449.900	2.650.100	12.249.815	9.383.691	2.866.124	13.158.000	10.416.000	2.742.000	118,5%	123,3%	103,5%	107,4%	111,0%	95,7%
I	Thu nội địa	9.900.000	7.249.900	2.650.100	10.449.815	7.583.691	2.866.124	11.458.000	8.716.000	2.742.000	115,7%	120,2%	103,5%	109,6%	114,9%	95,7%
	<i>Thu nội địa (Không kể thu tiền sdd và xskt)</i>	<i>6.950.000</i>	<i>4.799.900</i>	<i>2.150.100</i>	<i>7.496.640</i>	<i>5.401.702</i>	<i>2.094.938</i>	<i>8.008.000</i>	<i>5.936.000</i>	<i>2.072.000</i>	<i>115,2%</i>	<i>123,7%</i>	<i>96,4%</i>	<i>106,8%</i>	<i>109,9%</i>	<i>98,9%</i>
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	345.000	345.000	0	328.505	328.505	0	364.000	364.000	0	105,5%	105,5%		110,8%	110,8%	
1.1	Thu từ DNNN trung ương	280.000	280.000		248.037	248.037		290.000	290.000		103,6%	103,6%		116,9%	116,9%	
1.2	Thu từ DNNN địa phương	65.000	65.000		80.468	80.468		74.000	74.000		113,8%	113,8%		92,0%	92,0%	
2	Thu từ DN có vốn ĐTN	1.473.000	1.473.000		1.746.567	1.746.567	0	2.030.000	2.030.000		137,8%	137,8%		116,2%	116,2%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.100.000	1.085.700	1.014.300	2.288.750	1.226.568	1.062.182	2.254.000	1.216.500	1.037.500	107,3%	112,0%	102,3%	98,5%	99,2%	97,7%
4	Lệ phí trước bạ	455.000		455.000	404.057	0	404.057	400.000		400.000	87,9%		87,9%	99,0%		99,0%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000		20.000	24.026	0	24.026	24.000		24.000	120,0%		120,0%	99,9%		99,9%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0			609	0	609	500		500				82,1%		82,1%
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000	732.500	497.500	1.164.328	780.390	383.938	1.200.000	775.000	425.000	97,6%	105,8%	85,4%	103,1%	99,3%	110,7%
8	Thuế bảo vệ môi trường	415.000	415.000		417.720	417.720	0	780.000	780.000	0	188,0%	188,0%		186,7%	186,7%	
9	Thu phí, lệ phí	451.000	415.200	35.800	565.859	526.986	38.873	460.000	421.900	38.100	102,0%	101,6%	106,4%	81,3%	80,1%	98,0%
10	Thu tiền sử dụng đất	1.050.000	550.000	500.000	773.717	2.531	771.186	1.260.000	590.000	670.000	120,0%	107,3%	134,0%	162,9%	23315,5%	86,9%
11	Thu tiền thuê đất	200.000	190.000	10.000	200.140	183.084	17.056	210.000	197.900	12.100	105,0%	104,2%	121,0%	104,9%	108,1%	70,9%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	22.000		22.410	22.410	0	22.000	22.000		100,0%	100,0%		98,2%	98,2%	
13	Thu khác ngân sách	235.000	119.500	115.500	327.105	165.400	161.705	256.700	124.700	132.000	109,2%	104,4%	114,3%	78,5%	75,4%	81,6%
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,...tại xã	2.000		2.000	2.492	0	2.492	2.800		2.800	140,0%		140,0%	112,4%		112,4%
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	2.000		4.072	4.072	0	4.000	4.000		200,0%	200,0%		98,2%	98,2%	
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.900.000	1.900.000		2.179.458	2.179.458	0	2.190.000	2.190.000		115,3%	115,3%		100,5%	100,5%	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.200.000	1.200.000		1.800.000	1.800.000	0	1.700.000	1.700.000		141,7%	141,7%		94,4%	94,4%	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo báo cáo số **543** /BC-UBND ngày **25** /**11** /2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Thành phố Tây Ninh	Thị xã Hòa Thành	Huyện Châu Thành	Huyện Dương Minh Châu	Thị xã Trảng Bàng	Huyện Gò Dầu	Huyện Bến Cầu	Huyện Tân Biên	Huyện Tân Châu
A	B	1=(2+...+10)	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	THU NỘI ĐỊA	2.742.000	775.050	358.520	224.850	232.500	284.030	278.900	115.450	232.000	240.700
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	1.037.500	285.000	154.200	93.850	87.500	95.680	63.950	19.400	121.320	116.600
	- Thuế giá trị gia tăng	877.900	246.970	131.240	84.680	77.400	74.275	52.680	11.100	104.070	95.485
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.000	35.000	18.000	5.000	4.500	19.000	10.000	6.500	12.000	13.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	3.100	1.450	390	100	60	400	320	100	180	100
	- Thuế tài nguyên	33.500	1.580	4.570	4.070	5.540	2.005	950	1.700	5.070	8.015
2	Lệ phí trước bạ	400.000	165.000	76.000	16.000	19.000	39.000	32.000	13.000	20.000	20.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.000	16.650	4.500	400	300	500	1.300	100	130	120
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500							50	450	
5	Thu phí, lệ phí	38.100	7.300	4.820	3.500	4.250	4.700	4.300	2.100	3.500	3.630
6	Thuế thu nhập cá nhân	425.000	100.000	46.000	38.000	34.000	57.000	55.000	21.000	37.000	37.000
7	Thu tiền sử dụng đất	670.000	170.000	58.000	58.000	75.000	70.000	108.000	48.000	38.000	45.000
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	12.100	900	700	3.000	50	1.050	250	450	200	5.500
9	Thu khác ngân sách	132.000	30.000	14.000	12.000	12.000	16.000	14.000	11.000	11.000	12.000
	- Thu khác ngân sách trung ương	53.000	14.000	5.000	4.000	5.000	6.000	5.000	3.500	4.000	6.500
	- Thu khác còn lại	79.000	16.000	9.000	8.000	7.000	10.000	9.000	7.500	7.000	5.500
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.800	200	300	100	400	100	100	350	400	850

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
TỈNH - HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
 (Kèm theo báo cáo số **513/BC-UBND** ngày **25/11/2024** của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2024				Dự toán năm 2025				Tỷ trọng DT 2025			So sánh DT2025/DT2024							So sánh dự toán ĐP với BTC	So sánh dự toán BTC 2025/2024
		Số BTC giao	Tổng chi NSDP	Chia ra		Số BTC giao	Tổng chi NSDP	Chia ra		Tổng chi NSDP	Chia ra		Chia ra			Chia ra					
				Tỉnh	Huyện, xã			Tỉnh	Huyện, xã		Tỉnh	Huyện, xã	Tổng chi NSDP	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng chi NSDP	Tỉnh	Huyện, xã			
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=6-2	13=7-3	14=8-4	15=6/2	16=7/3	17=8/4			
	TỔNG CHI (A+B)	11.093.408	11.169.584	5.482.151	5.687.433	12.718.283	13.082.121	6.191.741	6.890.380		47,3%	52,7%	1.912.537	709.590	1.202.947	117,1%	112,9%	121,2%	363.838	1.624.875	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.222.865	10.299.041	4.849.201	5.449.840	12.114.387	12.478.225	5.794.939	6.683.286	100,0%	46,4%	53,6%	2.179.184	945.738	1.233.446	121,2%	119,5%	122,6%	363.838	1.891.522	
	CHI CÂN ĐỐI NSDP (không bao gồm nguồn bồi chi)	10.211.765	10.287.941	4.838.101	5.449.840	12.092.987	12.456.825	5.773.539	6.683.286	100,0%	46,3%	53,7%	2.168.884	935.438	1.233.446	121,1%	119,3%	122,6%	363.838	1.881.222	
I	Chi đầu tư phát triển	3.453.946	3.530.122	2.232.122	1.298.000	4.056.760	4.097.760	2.524.973	1.572.787	32,8%	61,6%	38,4%	567.638	292.851	274.787	116,1%	113,1%	121,2%	41.000	602.814	
1	Chi từ nguồn cân đối NSDP (trong đó bao gồm chi trả nợ gốc từ tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách năm trước chuyển sang)	562.846	569.022	349.022	220.000	585.360	591.960	402.860	189.100	4,7%	68,1%	31,9%	22.938	53.838	-30.900	104,0%	115,4%	86,0%	6.600	22.514	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000.000	1.050.000	550.000	500.000	1.260.000	1.260.000	590.000	670.000	10,1%	46,8%	53,2%	210.000	40.000	170.000	120,0%	107,3%	134,0%	0	260.000	
3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.880.000	1.900.000	1.322.000	578.000	2.190.000	2.190.000	1.476.313	713.687	17,6%	67,4%	32,6%	290.000	154.313	135.687	115,3%	111,7%	123,5%	0	310.000	
4	Chi hoàn trả tiền vốn ứng Quỹ Phát triển đất		0				34.400	34.400		0,3%	100,0%	0,0%	34.400	34.400	0				34.400	0	
5	Chi từ nguồn bồi chi NSDP	11.100	11.100	11.100		21.400	21.400	21.400		0,2%	100,0%	0,0%	10.300	10.300	0	192,8%	192,8%		0	10.300	
II	Chi thường xuyên	6.562.584	6.544.897	2.489.296	4.055.601	7.813.867	8.126.484	3.133.336	4.993.148	65,1%	38,6%	61,4%	1.581.587	644.040	937.547	124,2%	125,9%	123,1%	312.617	1.251.283	
1	Chi sự nghiệp Kinh tế		833.354	427.503	405.851		800.999	441.703	359.296	6,4%	55,1%	44,9%	-32.355	14.200	-46.555	96,1%	103,3%	88,5%		0	
a	Sự nghiệp nông nghiệp		97.196	43.610	53.586		97.626	52.120	45.506	0,8%	53,4%	46,6%	430	8.510	-8.080	100,4%	119,5%	84,9%		0	
b	Sự nghiệp lâm nghiệp		45.687	45.042	645		55.784	55.154	630	0,4%	98,9%	1,1%	10.097	10.112	-15	122,1%	122,5%	97,7%		0	
c	Sự nghiệp thủy lợi		103.245	84.238	19.007		104.165	90.725	13.440	0,8%	87,1%	12,9%	920	6.487	-5.567	100,9%	107,7%	70,7%		0	
d	Sự nghiệp Giao thông		262.024	182.700	79.324		221.245	163.735	57.510	1,8%	74,0%	26,0%	-40.779	-18.965	-21.814	84,4%	89,6%	72,5%		0	
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính		159.837	6.000	153.837		166.529	6.000	160.529	1,3%	3,6%	96,4%	6.692	0	6.692	104,2%	100,0%	104,4%		0	
f	Sự nghiệp Kinh tế khác		165.365	65.913	99.452		155.650	73.969	81.681	1,2%	47,5%	52,5%	-9.715	8.056	-17.771	94,1%	112,2%	82,1%		0	
2	Sự nghiệp môi trường		136.026	30.992	105.034		139.178	34.048	105.130	1,1%	24,5%	75,5%	3.152	3.056	96	102,3%	109,9%	100,1%		0	
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.629.875	2.702.994	651.075	2.051.919	3.402.010	3.552.297	787.494	2.764.803	28,5%	22,2%	77,8%	849.303	136.419	712.884	131,4%	121,0%	134,7%	150.287	772.135	
a	Sự nghiệp Giáo dục		2.488.461	445.742	2.042.719		3.299.400	544.980	2.754.420	26,4%	16,5%	83,5%	810.939	99.238	711.701	132,6%	122,3%	134,8%		0	
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề		214.533	205.333	9.200		252.897	242.514	10.383	2,0%	95,9%	4,1%	38.364	37.181	1.183	117,9%	118,1%	112,9%		0	
4	Chi sự nghiệp Y tế		536.647	502.729	33.918		750.186	717.392	32.794	6,0%	95,6%	4,4%	213.539	214.663	-1.124	139,8%	142,7%	96,7%		0	
	Trong đó: Chi đóng hỗ trợ đóng BHYT		192.517	192.517			422.537	422.537		3,4%			230.020	230.020	0	219,5%	219,5%				
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin		113.942	74.691	39.251		128.397	88.760	39.637	1,0%	69,1%	30,9%	14.455	14.069	386	112,7%	118,8%	101,0%		0	
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		76.409	67.972	8.437		92.169	83.348	8.821	0,7%	90,4%	9,6%	15.760	15.376	384	120,6%	122,6%	104,6%		0	
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		39.124	30.250	8.874		43.567	34.665	8.902	0,3%	79,6%	20,4%	4.443	4.415	28	111,4%	114,6%	100,3%		0	
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	29.874	35.049	33.879	1.170	32.313	39.105	37.935	1.170	0,3%	97,0%	3,0%	4.056	4.056	0	111,6%	112,0%	100,0%	6.792	2.439	
9	Chi đảm bảo xã hội		497.168	136.911	360.257		541.209	158.346	382.863	4,3%	29,3%	70,7%	44.041	21.435	22.606	108,9%	115,7%	106,3%		0	
10	Chi quản lý hành chính		1.098.525	393.793	704.732		1.557.558	587.285	970.273	12,5%	37,7%	62,3%	459.033	193.492	265.541	141,8%	149,1%	137,7%		0	
a	Quản lý nhà nước		668.829	280.971	387.858		1.022.566	425.049	597.517	8,2%	41,6%	58,4%	353.737	144.078	209.659	152,9%	151,3%	154,1%		0	
b	Đảng		221.296	73.925	147.371		303.294	110.667	192.627	2,4%	36,5%	63,5%	81.998	36.742	45.256	137,1%	149,7%	130,7%		0	
c	Đoàn thể		161.896	24.731	137.165		175.760	34.758	141.002	1,4%	19,8%	80,2%	13.864	10.027	3.837	108,6%	140,5%	102,8%		0	
d	Hội đặc thù		46.504	14.166	32.338		55.938	16.811	39.127	0,4%	30,1%	69,9%	9.434	2.645	6.789	120,3%	118,7%	121,0%		0	
11	Chi An ninh quốc phòng		414.540	118.079	296.461		423.961	132.360	291.601	3,4%	31,2%	68,8%	9.421	14.281	-4.860	102,3%	112,1%	98,4%		0	
a	An ninh		164.889	33.768	131.121		174.257	45.771	128.486	1,4%	26,3%	73,7%	9.368	12.003	-2.635	105,7%	135,5%	98,0%		0	
b	Quốc phòng		249.651	84.311	165.340		249.704	86.589	163.115	2,0%	34,7%	65,3%	53	2.278	-2.225	100,0%	102,7%	98,7%		0	
12	Chi khác ngân sách		61.119	21.422	39.697		57.858	30.000	27.858	0,5%	51,9%	48,1%	-3.261	8.578	-11.839	94,7%	140,0%	70,2%		0	
	Trong đó:																				

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2024				Dự toán năm 2025				Tỷ trọng DT 2025			So sánh DT2025/DT2024						So sánh dự toán ĐP với BTC	So sánh dự toán BTC 2025/2024
		Số BTC giao	Tổng chi NSDP	Chia ra		Số BTC giao	Tổng chi NSDP	Chia ra		Tổng chi NSDP	Chia ra		Tổng chi NSDP	Chia ra		Tổng chi NSDP	Chia ra			
				Tỉnh	Huyện, xã			Tỉnh	Huyện, xã		Tỉnh	Huyện, xã		Tỉnh	Huyện, xã					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=6-2	13=7-3	14=8-4	15=6/2	16=7/3	17=8/4		
	- Chi hỗ trợ Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73/2018 TT-BTC		4.902	4.902			5.069	5.069	0	0,0%	100,0%	0,0%	167	167		103,4%	103,4%			0
	- Chi hỗ trợ tài chính năm 2025 cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh						4.500	4.500												
	- Cục Thống kê tỉnh TN (kính phí in Niên giám TK năm, tờ gấp số liệu KTXH 6 tháng và cả năm; mở rộng mẫu điều tra một số chỉ tiêu KTXH phục vụ yêu cầu địa phương)		597	597			1.134	1.134	0											
	- Cục Thi hành án dân sự tỉnh TN (Kinh phí hoạt động BCD Thi hành án dân sự)		22	22			21	21	0											
	- Chi cục Quản lý thi trường (kính phí hoạt động BCD)		217	217			280	280	0											
	- Kinh phí hỗ trợ một số đơn vị thực hiện nhiệm vụ khóa sổ, tổng quyết toán niên độ ngân sách		520	520			520	520	0											
III	Chi trả nợ lãi do ĐP vay	1.100	1.100	1.100		900	900	900		0,0%	100,0%	0,0%	-200	-200	0	81,8%	81,8%		0	-200
IV	Dự phòng	204.235	213.870	117.631	96.239	241.860	252.081	134.730	117.351	2%	53,4%	46,6%	38.211	17.099	21.112	117,9%	114,5%	121,9%	10.221	37.625
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000		0,0%	100,0%	0,0%	0	0	0	100,0%	100,0%		0	0
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		8.052	8.052			0			0,0%			-8.052	-8.052	0	0,0%	0,0%		0	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	870.543	870.543	632.950	237.593	603.896	603.896	396.802	207.094	4,8%	65,7%	34,3%	-266.647	-236.148	-30.499	69,4%	62,7%	87,2%		-266.647
	- Vốn ĐTP	720.376	720.376	587.459	132.917	450.145	450.145	330.757	119.388											
	- Vốn sự nghiệp	150.167	150.167	45.491	104.676	153.751	153.751	66.045	87.706											
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	195.288	195.288	13.927	181.361	145.479	145.479	5.151	140.328	1,2%	3,5%	96,5%	-49.809	-8.776	-41.033	74,5%	37,0%	77,4%		-49.809
	- Vốn ĐTP	124.616	124.616	3.699	120.917	119.388	119.388	0	119.388											
	- Vốn sự nghiệp	70.672	70.672	10.228	60.444	26.091	26.091	5.151	20.940											
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	42.702	42.702	10.023	32.679	0	0	0	0	0,0%			-42.702	-10.023	-32.679	0,0%	0,0%	0,0%		-42.702
a	Vốn ĐTP	3.699	3.699	3.699		0	0			0,0%			-3.699	-3.699	0	0,0%	0,0%			-3.699
b	Vốn sự nghiệp	39.003	39.003	6.324	32.679		0			0,0%			-39.003	-6.324	-32.679	0,0%	0,0%	0,0%		-39.003
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	143.766	143.766	2.481	141.285	142.731	142.731	5.151	137.580	1,1%	3,6%	96,4%	-1.035	2.670	-3.705	99,3%	207,6%	97,4%		-1.035
a	Vốn ĐTP	116.570	116.570	0	116.570	116.640	116.640		116.640	0,9%	0,0%	100,0%	70	0	70	100,1%	100,1%			70
b	Vốn sự nghiệp	27.196	27.196	2.481	24.715	26.091	26.091	5.151	20.940	0,2%	19,7%	80,3%	-1.105	2.670	-3.775	95,9%	207,6%	84,7%		-1.105
3	CTMTQG phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số	8.820	8.820	1.423	7.397	2.748	2.748	0	2.748	0,0%	0,0%	100,0%				31,2%	0,0%	37,2%		
a	Vốn ĐTP	4.347	4.347	0	4.347	2.748	2.748		2.748		0,0%	100,0%				63,2%		63,2%		
b	Vốn sự nghiệp	4.473	4.473	1.423	3.050	0	0				0,0%	100,0%				0,0%	0,0%	0,0%		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	675.255	675.255	619.023	56.232	458.417	458.417	391.651	66.766		85,4%	14,6%	-216.838	-227.372	10.534	67,9%	63,3%	118,7%		-216.838
1	Chi đầu tư	595.760	595.760	583.760	12.000	330.757	330.757	330.757	0		100,0%	0,0%	-265.003	-253.003	-12.000	55,5%	56,7%	0,0%		-265.003
a	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước		0			6.165	6.165				100,0%	0,0%	6.165	6.165	0					0
b	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	595.760	595.760	583.760	12.000	330.757	324.592	324.592			100,0%	0,0%	-271.168	-259.168	-12.000	54,5%	55,6%	0,0%		-265.003
2	Chi thường xuyên	79.495	79.495	35.263	44.232	127.660	127.660	60.894	66.766		47,7%	52,3%	48.165	25.631	22.534	160,6%	172,7%	150,9%		48.165
2.1	Vốn ngoài nước		0			0	0						0	0	0					0
2.2	Vốn trong nước	79.495	79.495	35.263	44.232	127.660	127.660	60.894	66.766		47,7%	52,3%	13.051	4.544	8.507	160,6%	172,7%	150,9%		48.165
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.920	9.920	3.516	6.404	13.005	13.005	3.137	9.868		24,1%	75,9%	3.085	-379	3.464	131,1%	89,2%	154,1%		3.085
b	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	0	0			451	451	451			100,0%	0,0%	451	451	0					451
c	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	0	0			160	160	160			100,0%	0,0%	160	160	0					160

[illegible]

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH TỈNH, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo báo cáo số 113/BC-UBND ngày 25/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2024			DỰ TOÁN 2025			So sánh DT 2025 với DT 2024		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra		Tuyệt đối		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(7-4)	11=(8-5)
A	TỔNG THU NSDP	11.158.484	7.499.712	5.687.433	13.060.721	8.731.522	6.890.380	1.902.237	1.231.810	1.067.260
I	Thu cân đối NSDP	10.287.941	6.629.169	5.449.840	12.456.825	8.127.626	6.683.286	2.168.884	1.498.457	1.097.759
	Nguồn cân đối	9.996.084	6.622.993	5.164.159	11.037.449	7.544.073	5.847.463	1.041.365	921.080	547.617
I.1	Thu 100% + điều tiết	9.531.435	6.158.344	3.373.091	10.563.500	7.070.124	3.493.376	1.032.065	911.780	120.285
a	Thu SDĐ	1.050.000	550.000	500.000	1.260.000	590.000	670.000	210.000	40.000	170.000
b	Thu XKST	1.900.000	1.900.000		2.190.000	2.190.000		290.000	290.000	0
d	Nguồn CPNS còn lại	6.581.435	3.708.344	2.873.091	7.113.500	4.290.124	2.823.376	532.065	581.780	-49.715
	Trong đó: nguồn CCTL	50.018	44.262	5.736	315.051	334.152	-19.101	265.033	289.890	-24.857
	Nguồn CPNS còn lại sau khi trừ nguồn CCTL	6.531.417	3.664.082	2.867.335	6.798.449	3.955.972	2.842.477	267.032	291.890	-24.858
I.2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	464.649	464.649	1.791.068	473.949	473.949	2.354.087	9.300	9.300	427.332
a	- BS cân đối	464.649	464.649	1.143.446	473.949	473.949	1.187.326	9.300	9.300	43.880
b	- Bổ sung nguồn CCTL	0			0		351.058	0	0	351.058
c	KP thường xuyên	0		69.622	0		102.016	0	0	32.394
d	Vốn ĐT XDCB	0		578.000	0		713.687			
2	Thu chuyển nguồn	291.857	6.176	285.681	1.419.376	583.553	835.823	1.127.519	577.377	550.142
	Thu chuyển nguồn CCTL	285.681		285.681	1.378.376	542.553	835.823	1.092.695	542.553	550.142
	Thu chuyển nguồn tăng thu, TKC, kết dư	6.176	6.176		41.000	41.000		34.824	34.824	0
II	Từ nguồn TW bổ sung CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	870.543	870.543	237.593	603.896	603.896	207.094	-266.647	-266.647	-30.499
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	0						0	0	0
	- Bổ sung chi đầu tư phát triển	595.760	595.760	12.000	330.757	330.757		-265.003	-265.003	-12.000
	- Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (TX)	79.495	79.495	44.232	127.660	127.660	66.766	48.165	48.165	22.534
	- Bổ sung Chương trình MTQG	195.288	195.288	181.361	145.479	145.479	140.328	-49.809	-49.809	-41.033
B	TỔNG CHI NSDP	11.169.584	7.510.812	5.687.433	13.082.121	8.752.922	6.890.380	1.912.537	1.242.110	1.202.947
I	Chi cân đối NSDP	10.299.041	4.849.201	5.449.840	12.478.225	5.794.939	6.683.286	2.179.184	945.738	1.233.446
1	Chi ĐTP*	3.530.122	2.232.122	1.298.000	4.097.760	2.524.973	1.572.787	567.638	292.851	274.787
a	Chi từ nguồn NSDP	569.022	349.022	220.000	591.960	402.860	189.100	22.938	53.838	-30.900
	Trong đó:									
	- Ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền thuê đất	0			0			0	0	0
	- Chi trả nợ gốc vay bù đắp hội chi	6.176	6.176		6.600	6.600		424	424	0
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.050.000	550.000	500.000	1.260.000	590.000	670.000	210.000	40.000	170.000
c	Chi từ nguồn thu XKST	1.900.000	1.322.000	578.000	2.190.000	1.476.313	713.687	290.000	154.313	185.687
d	Chi hoàn trả tiền vốn ứng Quỹ Phát triển đất				34.400	34.400		34.400	34.400	0
e	Chi từ nguồn vay hội chi NSDP	11.100	11.100		21.400	21.400		10.300	10.300	0
2	Chi Thường xuyên	6.544.896	2.489.296	4.055.601	8.126.484	3.133.336	4.993.148	1.581.588	644.040	937.548
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	2.702.192	651.075	2.051.117	3.552.297	787.494	2.764.803	850.105	136.419	713.686
	- Khoa học công nghệ	35.049	33.879	1.170	39.105	37.935	1.170	4.056	4.056	0
	- Chi thường xuyên còn lại	3.807.655	1.804.342	2.003.314	4.535.082	2.307.907	2.227.175	727.427	503.565	223.862
3	Chi trả nợ lãi do CQDP vay	1.100	1.100		900	900		-200	-200	0
4	Chi bổ sung Quỹ DTTC	1.000	1.000		1.000	1.000		0	0	0
5	Dự phòng	213.870	117.631	96.239	252.081	134.730	117.351	38.211	17.099	21.112
6	Chi tạo nguồn CCTL	8.052	8.052		0			-8.052	-8.052	0
II	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ (nguồn Trung ương bổ sung)	870.543	632.950	237.593	603.896	396.802	207.094	-266.647	-236.148	-30.499
II.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	195.288	13.927	181.361	145.479	5.151	140.328	-49.809	-8.776	-41.033
	- Vốn ĐTP	124.616	3.699	120.917	119.388	0	119.388	-5.228	-3.699	-1.529
	- Vốn thường xuyên	70.672	10.228	60.444	26.091	5.151	20.940	-44.581	-5.077	-39.504
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	42.702	10.023	32.679	0	0	0	-42.702	-10.023	-32.679
a	Vốn ĐTP	3.699	3.699		0			-3.699	-3.699	0
b	Vốn sự nghiệp	39.003	6.324	32.679	0			-39.003	-6.324	-32.679
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	143.766	2.481	141.285	142.731	5.151	137.580	-1.035	2.670	-3.705
a	Vốn ĐTP	116.570	0	116.570	116.640		116.640	70	0	70
b	Vốn sự nghiệp	27.196	2.481	24.715	26.091	5.151	20.940	-1.105	2.670	-3.775
	CTMTQG phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số	8.820	1.423	7.397	2.748	0	2.748	-6.072	-1.423	-4.649
a	Vốn ĐTP	4.347	0	4.347	2.748		2.748	-1.599	0	-1.599
b	Vốn sự nghiệp	4.473	1.423	3.050	0			-4.473	-1.423	-3.050
II.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	675.255	619.023	56.232	458.417	391.651	66.766	-216.838	-227.372	10.534

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2024			DỰ TOÁN 2025			So sánh DT 2025 với DT 2024		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra		Tuyệt đối		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(7-4)	11=(8-5)
2.1	Chi đầu tư phát triển	595.760	583.760	12.000	330.757	330.757	0	-265.003	-253.003	-12.000
a	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	0			6.165	6.165		6.165	6.165	0
b	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	595.760	583.760	12.000	324.592	324.592		-271.168	-259.168	-12.000
2.2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	79.495	35.263	44.232	127.660	60.894	66.766	48.165	25.631	22.534
	Vốn ngoài nước	0			0			0	0	0
	Vốn trong nước	79.495	35.263	44.232	127.660	60.894	66.766	48.165	25.631	22.534
III	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	0	2.028.661	0	0	2.561.181	0	0	532.520	0
	- BS cân đối		1.143.446			1.187.326			43.880	0
	- Bổ sung bù nguồn CCTL					351.058			351.058	0
	- Bổ sung có mục tiêu		885.215			1.022.797			137.582	0
IV	Chi chuyển nguồn							0	0	0
C	BÔI THU NSDP (A-B)	0		0	0		0	0	0	0
D	BÔI CHI NSDP (B-A)	11.100	11.100	0	21.400	21.400	0	10.300	10.300	0

0